

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ
Kỳ 2 tháng 10 năm 2025
Từ ngày 16/10/2025 đến hết ngày 31/10/2025

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		22.696.030.869		390.997.586.096
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	USD		18.079.192.947		295.661.258.238
1	Hàng thủy sản	USD		613.126.215		9.327.628.594
2	Hàng rau quả	USD		467.740.461		7.057.061.869
3	Hạt điều	Tấn	39.843	275.622.758	628.092	4.277.811.139
4	Cà phê	Tấn	33.972	201.640.413	1.310.311	7.416.444.818
5	Chè	Tấn	6.634	11.894.623	109.372	188.689.564
6	Hạt tiêu	Tấn	9.306	62.909.817	205.229	1.391.641.007
7	Gạo	Tấn	137.867	73.234.162	7.160.304	3.660.751.306
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	123.553	42.607.623	3.346.652	1.036.500.072
	- Sắn	Tấn	12.679	2.951.564	967.463	197.735.009
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		65.624.823		1.042.533.210
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		71.028.197		1.152.463.435
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	17.860	4.333.315	585.594	159.400.309
12	Clanhke và xi măng	Tấn	1.693.214	62.686.640	29.825.070	1.113.411.575
13	Than các loại	Tấn	25.851	3.426.464	611.853	109.413.460
14	Dầu thô	Tấn	158.762	94.089.563	2.014.650	1.166.389.995
15	Xăng dầu các loại	Tấn	53.353	35.664.242	1.147.719	774.811.034
16	Hóa chất	USD		131.632.482		2.323.492.725
17	Sản phẩm hóa chất	USD		128.547.493		2.381.974.576
18	Phân bón các loại	Tấn	54.942	23.004.034	1.766.732	747.453.950
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	120.348	118.417.570	1.840.521	1.940.744.452
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		347.206.039		6.138.413.420
21	Cao su	Tấn	100.053	167.682.843	1.471.759	2.588.050.994
22	Sản phẩm từ cao su	USD		60.369.196		1.172.905.205
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		201.783.492		3.725.463.548
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		41.450.045		715.183.563
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		829.367.527		14.039.340.291
	- Sản phẩm gỗ	USD		555.919.464		9.604.259.230
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		89.160.560		1.768.462.590
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	90.839	196.474.038	1.596.371	3.548.404.395
28	Hàng dệt, may	USD		1.687.940.342		32.931.980.818
	- Vải các loại	USD		118.630.004		2.352.368.317
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		29.641.484		624.368.118
30	Giày dép các loại	USD		1.122.729.448		19.826.553.634
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		106.264.655		2.005.802.243

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		32.389.448		532.330.319
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		69.542.462		1.171.492.986
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		35.794.771		550.874.129
35	Sắt thép các loại	Tấn	446.576	304.160.933	8.575.100	5.637.864.766
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		243.902.084		4.589.577.584
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		222.399.035		3.858.599.245
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.403.241.498		87.294.286.628
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.682.849.349		48.668.724.925
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		482.934.769		6.742.531.193
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.969.752.930		48.407.567.175
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		204.583.664		3.611.923.841
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		772.706.892		14.334.146.154
	- Tàu thuyền các loại	USD		56.176.426		1.305.839.205
	- Phụ tùng ô tô	USD		543.839.659		9.272.166.884
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		193.427.287		3.020.833.934
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		502.726.126		7.514.020.661
46	Hàng hóa khác	USD		1.208.319.057		18.709.266.647

Ngày in: 04/11/2025